

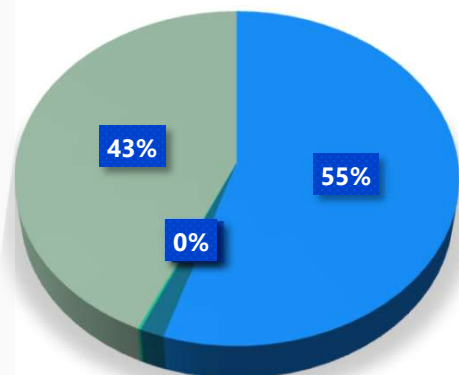
CTCP An Tiến Industries (HSX)

Ngành: Hóa chất

Giá	5,300 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	-1.8%	5.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 6,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	390
Số lượng CPLH (CP)	73,663,016
KLGD BQ 20 phiên (CP)	98,885
Sở hữu nước ngoài	0.57%
Beta	0.76

Cơ cấu cổ đông



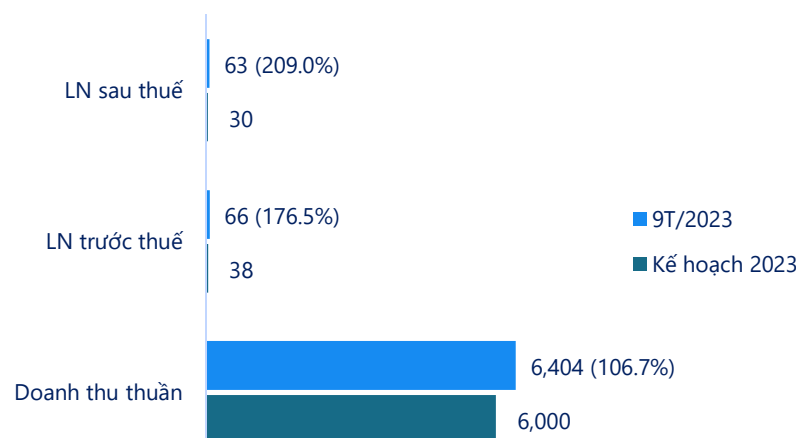
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

2,201.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 417.5 | +23.4%

Cùng kỳ: ↗ 167.0 | +8.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

6,403.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,535.3 | -19.3%

LN thuần

Q3 2023

13.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.2 | +1.8%

Cùng kỳ: ↗ 40.0 | +151.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

60.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 35.7 | +146.8%

LNTT

Q3 2023

16.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.2 | +1.8%

Cùng kỳ: ↗ 41.8 | +162.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

66.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 44.5 | +204.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HII

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	2,201.5	2,034.5	8.2%	6,403.9	7,939.2	-19.3%
Giá vốn hàng bán	2,090.5	1,983.1	5.4%	6,082.7	7,648.3	-20.5%
Lợi nhuận gộp	111.1	51.4	116.2%	321.1	290.9	10.4%
Doanh thu HĐTC	14.5	20.8	-30.3%	41.9	55.0	-23.8%
Chi phí tài chính	13.2	19.4	-31.9%	45.0	54.5	-17.4%
Chi phí lãi vay	11.5	9.6	19.9%	32.8	33.4	-1.6%
Chi phí bán hàng	79.1	58.3	35.6%	197.2	208.4	-5.4%
Chi phí QLDN	21.2	18.9	11.8%	58.7	58.3	0.7%
LN thuần từ HĐKD	13.5 -	26.5	151.0%	60.1	24.3	146.8%
LN khác	2.6	0.8	229.4%	6.1 -	2.6	333.3%
LN trước thuế	16.1 -	25.7	162.7%	66.2	21.7	204.9%
Thuế TNDN	1.1 -	1.9	159.1%	3.6	6.4	-43.1%
Lợi nhuận sau thuế	15.0 -	23.8	163.0%	62.7	15.8	296.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	14.6 -	6.9	310.9%	55.3	24.9	122.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 414.8 -	48.5	194.3	270.8 -	178.3	112.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 159.2 -	26.0	79.9 -	204.3	7.1 -	0.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	563.9 -	34.1 -	159.3 -	55.9	39.1 -	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 10.1 -	108.6	114.9	10.5 -	132.1	82.8

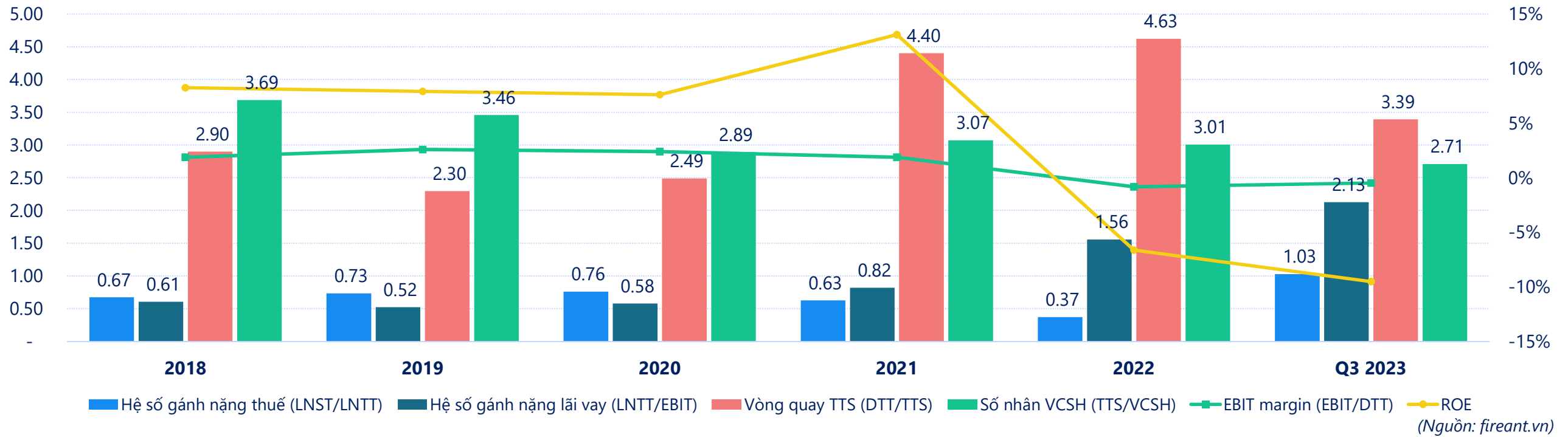
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,600.4	1,820.6	-12.1%	72.7%
Tiền và tương đương tiền	145.5	183.4	-20.7%	6.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	156.7	9.7	1522.4%	7.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,056.5	878.1	20.3%	48.0%
Hàng tồn kho	166.8	593.2	-71.9%	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	75.0	156.3	-52.0%	3.4%
Tài sản dài hạn	600.3	567.1	5.8%	27.3%
Các khoản phải thu dài hạn	49.9	1.2	4163.0%	2.3%
Tài sản cố định	257.5	290.3	-11.3%	11.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.9	0.1	2541.3%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	271.3	252.2	7.5%	12.3%
Tài sản dài hạn khác	19.7	23.4	-15.9%	0.9%
Tổng cộng tài sản	2,200.7	2,387.8	-7.8%	100.0%
Nợ phải trả	1,254.5	1,503.8	-16.6%	57.0%
Nợ ngắn hạn	1,254.3	1,476.6	-15.1%	57.0%
Nợ vay ngắn hạn	648.4	666.4	-2.7%	29.5%
Nợ dài hạn	0.3	27.3	-99.1%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	27.0	-100.0%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	946.2	883.9	7.0%	43.0%
Vốn chủ sở hữu	946.2	883.9	7.0%	43.0%

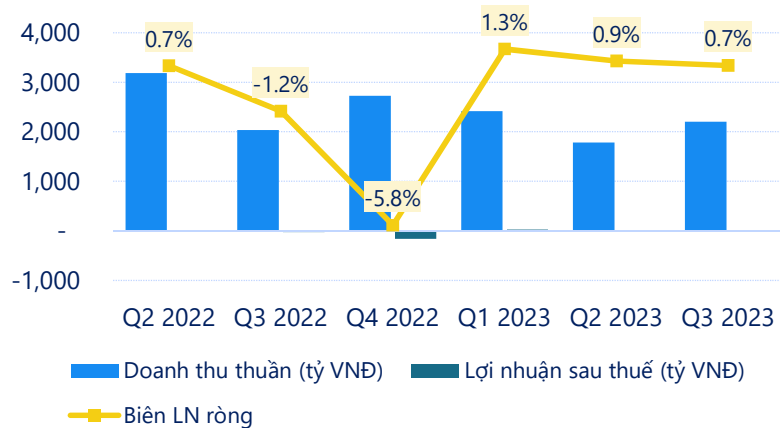
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HII

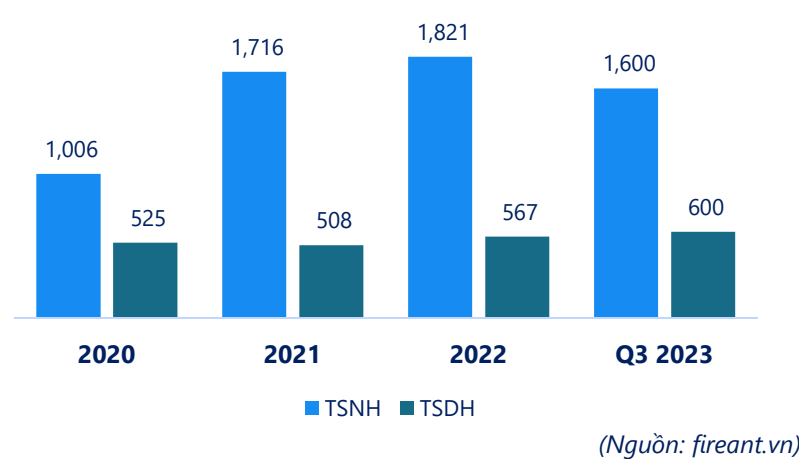
Phân tích Dupont



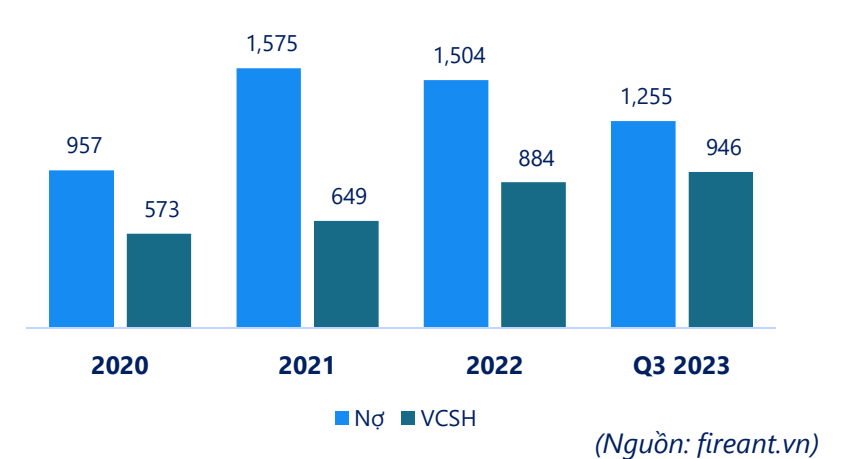
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HII

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.1%	1.4%	1.5%	1.6%	-1.3%	-1.1%
Biên LNST (TTM)	0.8%	1.0%	1.1%	1.0%	-0.5%	-0.2%
Biên LN EBIT (TTM)	1.9%	2.6%	2.4%	1.9%	-0.8%	-0.5%
ROE (TTM)	8.3%	7.9%	7.6%	13.1%	-6.6%	-1.9%
ROA (TTM)	2.2%	2.3%	2.6%	4.3%	-2.2%	-0.7%

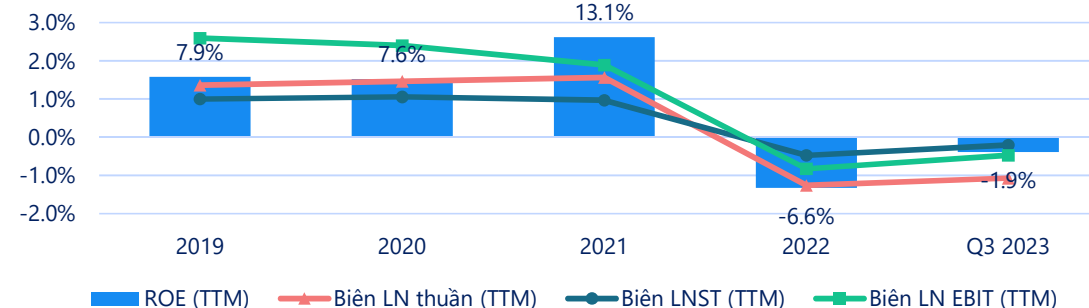
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	23.1	31.9	29.4	24.3	23.4	28.5
Số ngày nắm giữ HTK	16.1	20.1	19.5	12.8	17.3	30.7
Số ngày phải trả NCC	34.2	48.5	36.4	21.8	22.8	40.4
Vòng quay TSCĐ	12.3	11.0	10.3	23.5	34.4	32.7
Vòng quay TTS	125.8	158.8	146.6	82.9	78.9	107.6

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.0	1.1	1.2	1.2	1.3
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	0.8	0.9	0.7	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.5	2.1	2.4	5.6	(1.8)	(0.9)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,349	1,656	1,348	2,177	689	259
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,929	14,453	14,526	14,806	10,573	10,893
P/E	10.7	5.8	12.9	9.8	(6.0)	(20.1)
P/B	0.9	0.7	1.2	1.4	0.4	0.5
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0

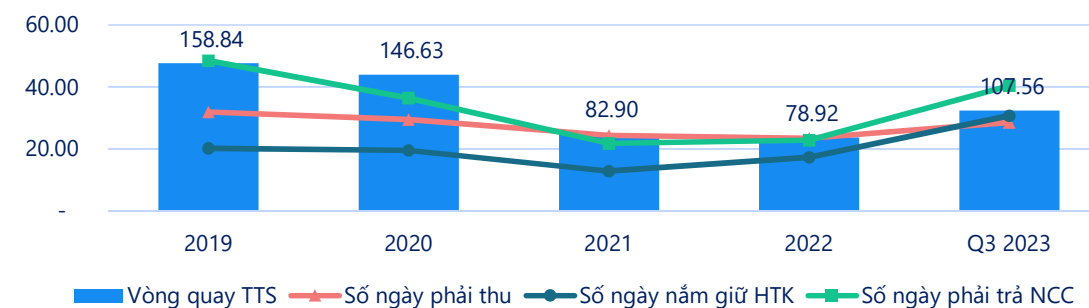
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



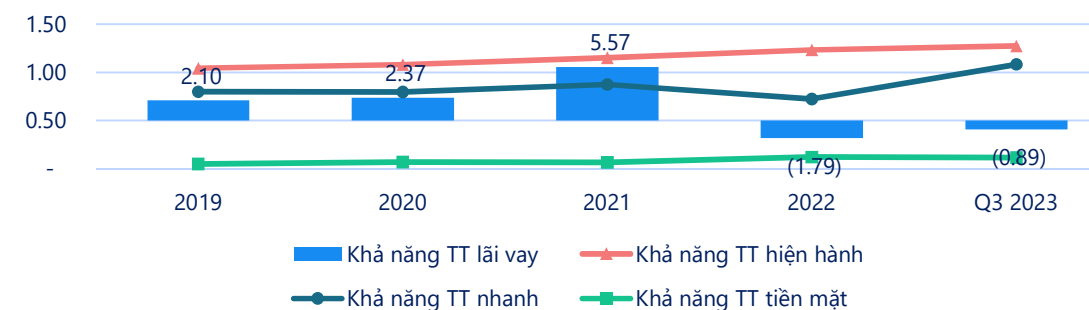
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

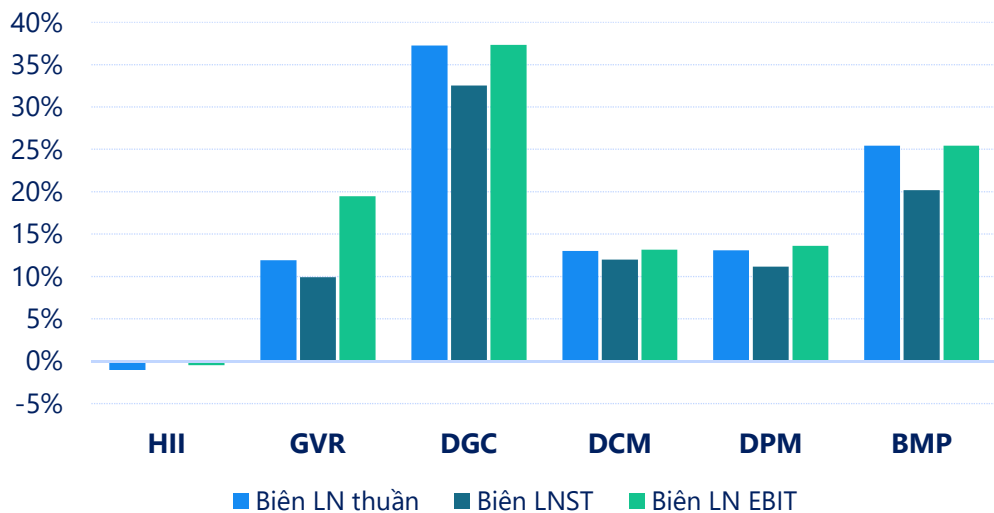
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HII

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HII	6,403.9	-19.3%	62.7	296.9%	1.0%	0.2%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

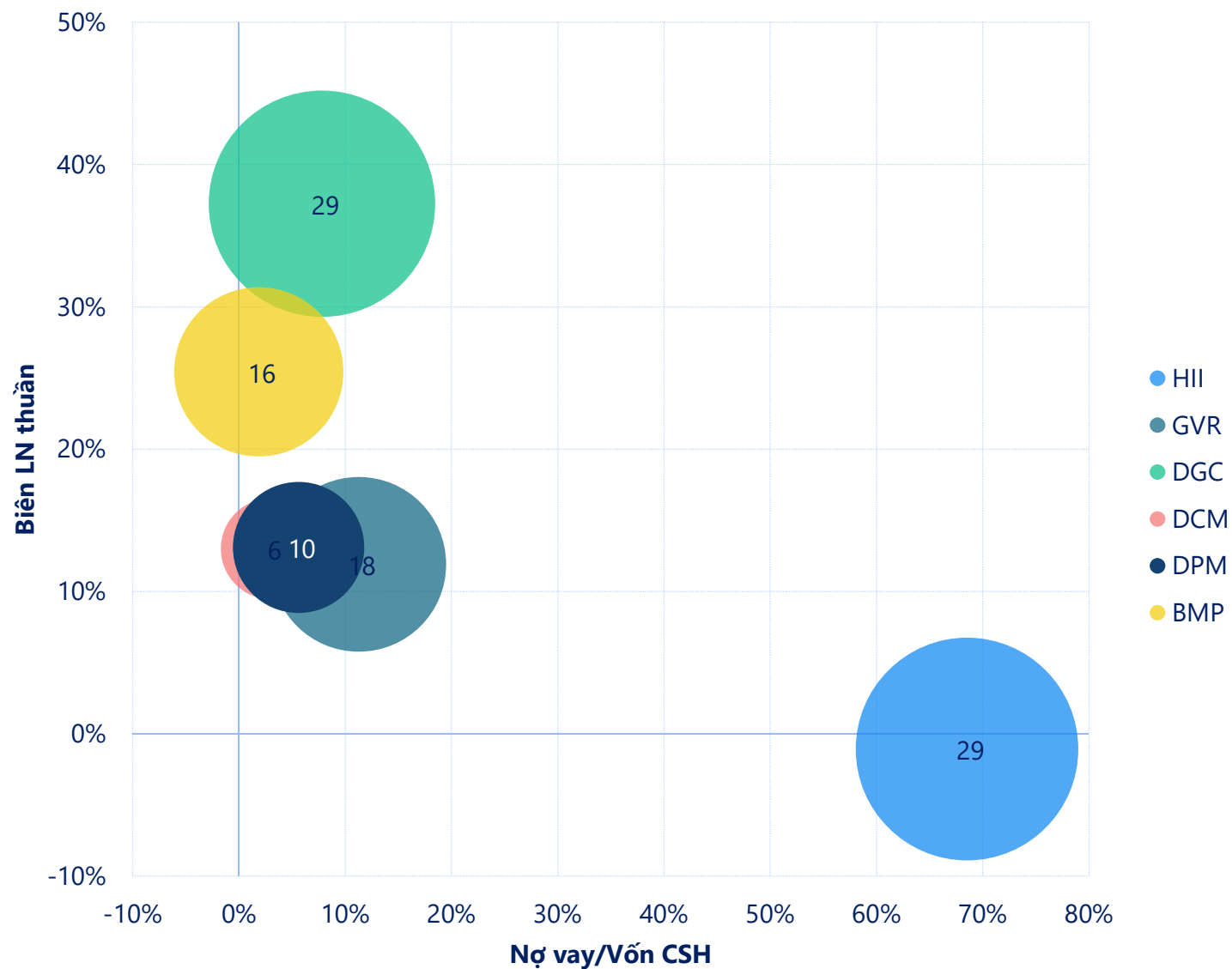
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)